

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14 /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Đơn đề nghị số 1260/TTQTKT-PTN của Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương ngày 26 tháng 8 năm 2024 đề nghị điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

*Căn cứ kết quả thẩm định về việc điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.*

**CHỨNG NHẬN:**

**1. Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương**

Địa chỉ: Số 26A Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3897.628; Email: quantrac.tnmt@binhduong.gov.vn

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 002**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 08 tháng 10 năm 2026.

4. Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

**Nơi nhận:**

- Trung tâm Quan trắc – Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Lê Công Thành**

**Phụ lục****PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN  
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG****Đối với Trung tâm Quan trắc - Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường,  
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương***(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BTNMT ngày tháng năm 2025  
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Giấy chứng nhận này điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đã được cấp tại Giấy chứng nhận số 33/GCN-BTNMT ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, với phạm vi điều chỉnh bổ sung như sau:

**I. Nước:****1.1. Nước mặt:****1.1.1. Quan trắc hiện trường:**

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

| TT | Tên thông số | Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng | Dải đo          |
|----|--------------|----------------------------------|-----------------|
| 1  | ORP          | HD-TN-HOR                        | -2000 ÷ 2000 mV |

*HD-TN-HOR: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo OPR ngoài hiện trường***1.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:**

| TT | Tên thông số   | Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện/<br>Dải đo |
|----|----------------|----------------------------------|-------------------------------|
| 1  | Đồng (Cu)      | US EPA Method 200.8              | 0,003 mg/L                    |
| 2  | Kẽm (Zn)       | US EPA Method 200.8              | 0,003 mg/L                    |
| 3  | Niken (Ni)     | US EPA Method 200.8              | 0,003 mg/L                    |
| 4  | Sắt (Fe)       | US EPA Method 6020B              | 0,02 mg/L                     |
| 5  | Mangan (Mn)    | US EPA Method 200.8              | 0,0003 mg/L                   |
| 6  | Asen (As)      | US EPA Method 200.8              | 0,0003 mg/L                   |
| 7  | Thủy ngân (Hg) | US EPA Method 200.8              | 0,0001 mg/L                   |
| 8  | Chì (Pb)       | US EPA Method 200.8              | 0,0003 mg/L                   |
| 9  | Cadimi (Cd)    | US EPA Method 200.8              | 0,0002 mg/L                   |
| 10 | Tổng Crom (Cr) | US EPA Method 200.8              | 0,0003 mg/L                   |
| 11 | Coban (Co)     | US EPA Method 200.8              | 0,0003 mg/L                   |
| 12 | Thiếc (Sn)     | US EPA Method 200.8              | 0,0003 mg/L                   |
| 13 | Antimon (Sb)   | US EPA Method 200.8              | 0,0003 mg/L                   |

|    |                                  |                                                                                       |            |
|----|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 14 | Tổng carbon hữu cơ (TOC)         | SMEWW 5310B:2023                                                                      | 0,6 mg/L   |
| 15 | Polychlorinated biphenyls (PCBs) | US EPA method 3510C + US EPA method 3630C + US EPA method 3665C + US EPA method 8082A |            |
|    | PCB No.18                        |                                                                                       | 0,05 µg/L  |
|    | PCB No.28                        |                                                                                       | 0,05 µg/L  |
|    | PCB No.44                        |                                                                                       | 0,05 µg/L  |
|    | PCB No.52                        |                                                                                       | 0,05 µg/L  |
|    | PCB No.101                       |                                                                                       | 0,05 µg/L  |
|    | PCB No.118                       |                                                                                       | 0,05 µg/L  |
|    | PCB No.138                       |                                                                                       | 0,05 µg/L  |
|    | PCB No.151                       |                                                                                       | 0,05 µg/L  |
|    | PCB No.153                       |                                                                                       | 0,05 µg/L  |
|    | PCB No.180                       |                                                                                       | 0,05 µg/L  |
| 16 | Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ     | US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E                       |            |
|    | Disulfoton                       |                                                                                       | 0,003 µg/L |
|    | Metyl parathion                  |                                                                                       | 0,003 µg/L |
|    | Sulphotep                        |                                                                                       | 0,003 µg/L |
|    | Diazinon                         |                                                                                       | 0,003 µg/L |
|    | Quinaphos                        |                                                                                       | 0,003 µg/L |
|    | Fenitrothion                     |                                                                                       | 0,003 µg/L |
|    | Isazophos                        |                                                                                       | 0,003 µg/L |
| 17 | Tổng hoạt độ phóng xạ α          | TCVN 6053:2011                                                                        | 0,06 Bq/L  |
| 18 | Tổng hoạt độ phóng xạ β          | TCVN 6219:2011                                                                        | 0,5 Bq/L   |

## 1.2. Nước dưới đất:

### 1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

| TT | Tên thông số | Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng | Đải đo          |
|----|--------------|----------------------------------|-----------------|
| 1  | ORP          | HD-TN-HOR                        | -2000 ÷ 2000 mV |

HD-TN-HOR: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo OPR ngoài hiện trường

### 1.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

| TT | Tên thông số | Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện/<br>Đải đo |
|----|--------------|----------------------------------|-------------------------------|
| 1  | Đồng (Cu)    | US EPA Method 200.8              | 0,003 mg/L                    |
| 2  | Kẽm (Zn)     | US EPA Method 200.8              | 0,003 mg/L                    |
| 3  | Niken (Ni)   | US EPA Method 200.8              | 0,003 mg/L                    |
| 4  | Sắt (Fe)     | US EPA Method 6020B              | 0,02 mg/L                     |
| 5  | Mangan (Mn)  | US EPA Method 200.8              | 0,0003 mg/L                   |
| 6  | Asen (As)    | US EPA Method 200.8              | 0,0003 mg/L                   |
| 7  | Selen (Se)   | US EPA Method 200.8              | 0,0003 mg/L                   |

|    |                                                                            |                                                             |              |
|----|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------|
| 8  | Thủy ngân (Hg)                                                             | US EPA Method 200.8                                         | 0,0001 mg/L  |
| 9  | Chì (Pb)                                                                   | US EPA Method 200.8                                         | 0,0003 mg/L  |
| 10 | Cadimi (Cd)                                                                | US EPA Method 200.8                                         | 0,0002 mg/L  |
| 11 | Tổng Crom (Cr)                                                             | US EPA Method 200.8                                         | 0,0003 mg/L  |
| 12 | Nhôm (Al)                                                                  | US EPA Method 200.8                                         | 0,003 mg/L   |
| 13 | Coban (Co)                                                                 | US EPA Method 200.8                                         | 0,0003 mg/L  |
| 14 | Thiếc (Sn)                                                                 | US EPA Method 200.8                                         | 0,0003 mg/L  |
| 15 | Antimon (Sb)                                                               | US EPA Method 200.8                                         | 0,0003 mg/L  |
| 16 | Phenol                                                                     | US EPA Method 3510C+US EPA Method 3630C+US EPA Method 8270E | 0,00015 mg/L |
| 17 | Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ                                               | US EPA Method 3510C+US EPA Method 3620C+US EPA Method 8270E |              |
|    | <i>Disulfoton</i>                                                          |                                                             | 0,003 µg/L   |
|    | <i>Metyl parathion</i>                                                     |                                                             | 0,003 µg/L   |
|    | <i>Parathion (C<sub>10</sub>H<sub>14</sub>NO<sub>5</sub>PS)</i>            |                                                             | 0,01 µg/L    |
|    | <i>Sulphotep</i>                                                           |                                                             | 0,003 µg/L   |
|    | <i>Diazinon (C<sub>12</sub>H<sub>21</sub>N<sub>2</sub>O<sub>3</sub>PS)</i> |                                                             | 0,003 µg/L   |
|    | <i>Quinaphos</i>                                                           |                                                             | 0,003 µg/L   |
|    | <i>Fenitrothion</i>                                                        |                                                             | 0,003 µg/L   |
|    | <i>Isazophos</i>                                                           |                                                             | 0,003 µg/L   |
| 18 | Tổng hoạt độ phóng xạ α                                                    | TCVN 6053: 2011                                             | 0,06 Bq/L    |
| 19 | Tổng hoạt độ phóng xạ β                                                    | TCVN 6219: 2011                                             | 0,5 Bq/L     |

### 1.3. Nước thải:

#### 1.3.1. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

| TT | Tên thông số              | Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng           | Giới hạn phát hiện |
|----|---------------------------|--------------------------------------------|--------------------|
| 1  | Nhu cầu oxy hóa học (COD) | SMEWW 5220C:2023                           | 12,0 mg/L          |
| 2  | Đồng (Cu)                 | US EPA Method 200.8                        | 0,003 mg/L         |
| 3  | Kẽm (Zn)                  | US EPA Method 200.8                        | 0,003 mg/L         |
| 4  | Niken (Ni)                | US EPA Method 200.8                        | 0,003 mg/L         |
| 5  | Sắt (Fe)                  | US EPA Method 6020B                        | 0,02 mg/L          |
| 6  | Mangan (Mn)               | US EPA Method 200.8                        | 0,0003 mg/L        |
| 7  | Asen (As)                 | US EPA Method 200.8                        | 0,0003 mg/L        |
| 8  | Thủy ngân (Hg)            | US EPA Method 200.8                        | 0,0001 mg/L        |
| 9  | Chì (Pb)                  | US EPA Method 200.8                        | 0,0003 mg/L        |
| 10 | Cadimi (Cd)               | US EPA Method 200.8                        | 0,0002 mg/L        |
| 11 | Tổng Crom                 | US EPA Method 200.8                        | 0,0003 mg/L        |
| 12 | Crom (III)                | US EPA Method 200.8 + SMEWW 3500-Cr.B:2023 | 0,0003 mg/L        |
| 13 | Coban (Co)                | US EPA Method 200.8                        | 0,0003 mg/L        |
| 14 | Thiếc (Sn)                | US EPA Method 200.8                        | 0,0003 mg/L        |

|    |                                    |                                                                                   |             |
|----|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15 | Antimon (Sb)                       | US EPA Method 200.8                                                               | 0,0003 mg/L |
| 16 | Tổng hoá chất BVTV phosphor hữu cơ | US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E                    |             |
|    | <i>Disulfoton</i>                  |                                                                                   | 0,003 µg/L  |
|    | <i>Metyl parathion</i>             |                                                                                   | 0,003 µg/L  |
|    | <i>Sulphotep</i>                   |                                                                                   | 0,003 µg/L  |
|    | <i>Diazinon</i>                    |                                                                                   | 0,003 µg/L  |
|    | <i>Quinaphos</i>                   |                                                                                   | 0,003 µg/L  |
|    | <i>Fenitrothion</i>                |                                                                                   | 0,003 µg/L  |
|    | <i>Isazophos</i>                   |                                                                                   | 0,003 µg/L  |
| 17 | PCB                                | US EPA method 3510C +US EPA method 3630C+US EPA method 3665C +US EPA method 8082A |             |
|    | <i>PCB No.28</i>                   |                                                                                   | 0,05 µg/L   |
|    | <i>PCB No.118</i>                  |                                                                                   | 0,05 µg/L   |
| 18 | Tổng hoạt độ phóng xạ α            | TCVN 6053: 2011                                                                   | 0,09 Bq/L   |
| 19 | Tổng hoạt độ phóng xạ β            | TCVN 6219: 2011                                                                   | 0,5 Bq/L    |

## II. Không khí:

### 2.1. Không khí xung quanh:

#### 2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

| TT | Tên thông số   | Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng | Dải đo                     |
|----|----------------|----------------------------------|----------------------------|
| 1  | O <sub>3</sub> | TCVN 7171:2002 (EQOA0415-222)    | 0 ÷ 980 µg/Nm <sup>3</sup> |

- Lấy và bảo quản mẫu:

| TT | Tên thông số                                     | Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng |
|----|--------------------------------------------------|----------------------------------|
| 1  | Niken (Ni) và các hợp chất (tính theo Ni)        | NIOSH Method 7300                |
| 2  | Mangan và hợp chất (tính theo MnO <sub>2</sub> ) | NIOSH Method 7300                |
| 3  | Asen (As) và các hợp chất (tính theo As)         | NIOSH Method 7300                |
| 4  | Thủy ngân (Hg) và các hợp chất (tính theo Hg)    | NIOSH Method 6009                |
| 5  | H <sub>3</sub> PO <sub>4</sub>                   | NIOSH Method 7908                |
| 6  | HBr                                              | NIOSH method 7907                |
| 7  | Cloroform                                        | NIOSH Method 1003                |
| 8  | Tetracloetylen                                   | NIOSH Method 1003                |
| 9  | Phenol                                           | NIOSH Method 2546                |

### 2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

| TT | Tên thông số                                        | Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện        |
|----|-----------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|
| 1  | HBr                                                 | NIOSH Method 7907                | 11 µg/Nm <sup>3</sup>     |
| 2  | H <sub>3</sub> PO <sub>4</sub>                      | NIOSH Method 7908                | 27 µg/Nm <sup>3</sup>     |
| 3  | Niken (Ni) và các hợp chất (tính theo Ni)           | NIOSH Method 7300                | 0,012 µg/Nm <sup>3</sup>  |
| 4  | Mangan và hợp chất (tính theo MnO <sub>2</sub> )    | NIOSH Method 7300                | 0,012 µg/Nm <sup>3</sup>  |
| 5  | Asen (As) và các hợp chất (tính theo As)            | NIOSH Method 7300                | 0,01 µg/Nm <sup>3</sup>   |
| 6  | Thủy ngân (Hg) và các hợp chất (tính theo Hg)       | NIOSH Method 6009                | 0,0015 µg/Nm <sup>3</sup> |
| 7  | Chloroform (CHCl <sub>3</sub> )                     | NIOSH method 1003                | 2,5 µg/Nm <sup>3</sup>    |
| 8  | Tetrachloethylene (C <sub>2</sub> Cl <sub>4</sub> ) | NIOSH method 1003                | 2,5 µg/Nm <sup>3</sup>    |

## 2.2. Khí thải:

### 2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số (đo nhanh ngoài hiện trường):

| TT | Tên thông số            | Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng | Đải đo                           |
|----|-------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| 1  | Xác định vị trí lấy mẫu | US EPA Method 1A                 | -                                |
| 2  | Lưu lượng               | US EPA Method 2                  | 0 ÷ 3.210.336 m <sup>3</sup> /h. |
| 3  | O <sub>2</sub>          | HD-HT-IMR                        | 0 ÷ 20,9 %                       |
| 4  | NO <sub>x</sub>         | HD-HT-IMR                        |                                  |
|    | NO                      |                                  | 0 ÷ 2.460 mg/Nm <sup>3</sup>     |
|    | NO <sub>2</sub>         |                                  | 0 ÷ 188 mg/Nm <sup>3</sup>       |
| 5  | SO <sub>2</sub>         | HD-HT-IMR                        | 0 ÷ 10.480 mg/Nm <sup>3</sup>    |
| 6  | CO                      | HD-HT-IMR                        | 0 ÷ 4.560 mg/Nm <sup>3</sup>     |

HD-HT-IMR: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo O<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>, CO ngoài hiện trường

### 2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

| TT | Tên thông số | Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng | Giới hạn phát hiện        |
|----|--------------|----------------------------------|---------------------------|
| 1  | Asen (As)    | US EPA method 29                 | 0,0002 mg/Nm <sup>3</sup> |
| 2  | Đồng (Cu)    | US EPA method 29                 | 0,0002 mg/Nm <sup>3</sup> |
| 3  | Kẽm (Zn)     | US EPA method 29                 | 0,0002 mg/Nm <sup>3</sup> |
| 4  | Niken (Ni)   | US EPA method 29                 | 0,0002 mg/Nm <sup>3</sup> |
| 5  | Crom (Cr)    | US EPA method 29                 | 0,0002 mg/Nm <sup>3</sup> |
| 6  | Antimon (Sb) | US EPA method 29                 | 0,0002 mg/Nm <sup>3</sup> |
| 7  | Coban (Co)   | US EPA method 29                 | 0,0002 mg/Nm <sup>3</sup> |

|    |             |                  |                           |
|----|-------------|------------------|---------------------------|
| 8  | Tali (Tl)   | US EPA method 29 | 0,0002 mg/Nm <sup>3</sup> |
| 9  | Thiếc (Sn)  | US EPA method 29 | 0,0002 mg/Nm <sup>3</sup> |
| 10 | Mangan (Mn) | US EPA method 29 | 0,0002 mg/Nm <sup>3</sup> |

*\* Việc quan trắc tổng kim loại trong khí thải theo Quy chuẩn hiện hành được thực hiện thông qua việc quan trắc từng kim loại thành phần được định nghĩa trong thông số tổng kim loại tương ứng trong quy chuẩn đó.*

### **3. Đất:**

#### **3.1. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:**

| TT | Tên thông số             | Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng          | Giới hạn phát hiện/<br>Đơn vị |
|----|--------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|
| 1  | Tổng carbon hữu cơ (TOC) | TCVN 6642:2000                            | 3,0 g/kg                      |
| 2  | Crôm (Cr <sup>6+</sup> ) | US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A | 0,5 mg/kg                     |

### **4. Trầm tích:**

#### **4.1. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:**

| TT | Tên thông số | Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng                                                      | Giới hạn phát hiện/<br>Đơn vị |
|----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 1  | PCB          | US EPA Method 3550C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 3665C + US EPA Method 8082A |                               |
|    | PCB No.28    |                                                                                       | 1,0 µg/kg                     |
|    | PCB No.118   |                                                                                       | 1,0 µg/kg                     |
| 2  | Sắt (Fe)     | US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B                                             | 2,0 mg/kg                     |
| 3  | Niken (Ni)   | TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009                                                       | 2,0 mg/kg                     |

### **5. Bùn:**

#### **5.1. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:**

| TT | Tên thông số | Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng          | Giới hạn phát hiện/<br>Đơn vị |
|----|--------------|-------------------------------------------|-------------------------------|
| 1  | Tổng dầu     | US EPA Method 9071B                       | 5 mg/kg                       |
|    |              | US EPA method 1311 + SMEWW 5520B:2023     | 3,0 mg/L                      |
| 2  | Bari (Ba)    | US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B  | 0,002 mg/L                    |
|    |              | US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B | 0,2 mg/Kg                     |
| 3  | Bạc (Ag)     | US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B  | 0,002 mg/L                    |
|    |              | US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B | 0,2 mg/Kg                     |

|   |                              |                                                                                      |             |
|---|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 4 | Coban (Co)                   | US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B                                             | 0,002 mg/L  |
|   |                              | US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B                                            | 0,2 mg/Kg   |
| 5 | Selen (Se)                   | US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B                                             | 0,002 mg/L  |
|   |                              | US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B                                            | 0,2 mg/Kg   |
| 6 | Phenol                       | US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E | 0,0006 mg/L |
| 7 | Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ | US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E |             |
|   | <i>Metyl parathion</i>       |                                                                                      | 0,0001 mg/L |
|   | <i>Etyl parathion</i>        |                                                                                      | 0,0001 mg/L |

## 6. Chất thải rắn:

### 6.1. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

| TT | Tên thông số | Tên/ Số hiệu phương pháp sử dụng             | Giới hạn phát hiện/ Dải đo |
|----|--------------|----------------------------------------------|----------------------------|
| 1  | Tổng dầu     | US EPA Method 9071B                          | 5,0 mg/kg                  |
|    |              | US EPA method method 1311 + SMEWW 5520B:2023 | 3,0 mg/L                   |
| 2  | Bari (Ba)    | US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B     | 0,002 mg/L                 |
|    |              | US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B    | 0,2 mg/Kg                  |
| 3  | Bạc (Ag)     | US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B     | 0,002 mg/L                 |
|    |              | US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B    | 0,2 mg/Kg                  |
| 4  | Coban (Co)   | US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B     | 0,002 mg/L                 |
|    |              | US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B    | 0,2 mg/Kg                  |
| 5  | Selen (Se)   | US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B     | 0,002 mg/L                 |
|    |              | US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B    | 0,2 mg/Kg                  |

|    |                              |                                                                                      |             |
|----|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 6  | Beri (Be)                    | US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B                                             | 0,002 mg/L  |
|    |                              | US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B                                            | 0,2 mg/Kg   |
| 7  | Antimon (Sb)                 | US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B                                             | 0,002 mg/L  |
|    |                              | US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B                                            | 0,2 mg/Kg   |
| 8  | Molipden (Mo)                | US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B                                             | 0,002 mg/L  |
|    |                              | US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B                                            | 0,2 mg/Kg   |
| 9  | Tali (Tl)                    | US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B                                             | 0,002 mg/L  |
|    |                              | US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B                                            | 0,2 mg/Kg   |
| 10 | Vanadi (V)                   | US EPA Method 1311 + US EPA Method 6020B                                             | 0,002 mg/L  |
|    |                              | US EPA Method 3051A + US EPA Method 6020B                                            | 0,2 mg/Kg   |
| 11 | Phenol                       | US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270E | 0,0006 mg/L |
| 12 | Hoá chất BVTV phospho hữu cơ | US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270E |             |
|    | <i>Disulfoton</i>            |                                                                                      | 0,0001 mg/L |
|    | <i>Metyl parathion</i>       |                                                                                      | 0,0001 mg/L |
|    | <i>Phorate</i>               |                                                                                      | 0,0001 mg/L |